

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2018 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 4142/SKHĐT-THQH ngày 08/12/2017 về việc chuẩn bị tài liệu giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế xã hội năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 cho các Sở, Ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị liên quan (*đính kèm phụ lục*).

Điều 2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Cơ quan, Ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp liên quan có trách nhiệm cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch và có giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện thắng lợi các chỉ

tiêu kế hoạch được giao. Hàng tháng, quý, năm các đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2018 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

Điều 3. Ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2018 trên địa bàn các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo định kỳ hàng tháng, quý và cả năm 2018.

Ủy quyền Giám đốc Sở Tài chính thông báo dự toán chi tiết thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2018 cho các Sở, Ban ngành, đơn vị sự nghiệp trong tỉnh, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị liên quan.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Điều 5: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, TH, các Phòng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**





PHỤ LỤC KINH TẾ - XÃ HỘI

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH
NĂM 2018 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Chi tiêu	ĐVT	Mục tiêu 2018
I. Về kinh tế (6 chỉ tiêu)			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP theo phương pháp mới)	%	8-9
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	94-96
		USD	4.128 - 4.215
3	Kim ngạch xuất khẩu	%	9-11
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	1.000 tỷ đồng	87-88
		%GRDP	29-30
5	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	Đạt dự toán được giao
6	Hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà ở xã hội	căn	553 căn
II. Về xã hội (10 chỉ tiêu)			
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	Số xã	hoàn thành 100% số xã còn lại
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm	Số xã	5
	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới) trong năm	Số huyện	3
8	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	còn 1,05
	Quy mô dân số trung bình, trong đó:	Nghìn người	3.098
	Dân số thành thị	%	36
9	Giữ tỷ lệ lao động không có việc làm ở khu vực đô thị	%	2,4
10	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)	%	0,2

STT	Chi tiêu	ĐVT	Mục tiêu 2018
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	76
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	59
	Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm 2018	%	24
12	Số Bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	8
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	27,9
13	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi	%	còn 8,4
14	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi	%	còn 23,5
15	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	84,5
16	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm xã hội	%	45,8
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	44,2
17	Tỷ lệ ấp, khu phố văn hóa	%	Trên 90
	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa	%	Trên 98
	Tỷ lệ cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	100
	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	72
18	Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn QC02	%	99,3
	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn QC02	%	70
19	Tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung	%	7,5
20	Tỷ lệ cai nghiện ma túy tại cộng đồng, trong đó	%	12,5
	Tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng	%	8,2
	Tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy	%	4,3

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu 2018
III. Về môi trường (3 chỉ tiêu)			
21	Thu gom và xử lý chất thải y tế	%	100
	Thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	98
	Thu gom và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại	%	100
	Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trong đó:	%	
	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	98
	Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt	%	<50
22	Tỷ lệ KCN đang hoạt động có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường	%	100
	Tỷ lệ KCN có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động	%	100
23	Tỷ lệ che phủ cây xanh	%	56
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	29,76
IV. Về Quốc phòng và Dân sự (6 chỉ tiêu)			
24	Hoàn thành chỉ tiêu giao quân Quân khu giao		Hoàn thành
25	Giảm số vụ tội phạm hình sự (trừ tội phạm ma túy)	%	5-7
26	Phát hiện và xử lý tội phạm ma túy	%	tăng 5-10
27	Giảm số vụ, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	%	5-10
28	Xử lý tin báo, tố giác tội phạm	%	90
	Tỷ lệ điều tra, khám phá các loại án	%	Từ 75% trở lên
	Tỷ lệ điều tra các vụ án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng	%	trên 95%
29	Chỉ tiêu thi hành án dân sự xong/tổng số án có điều kiện thi hành trong đó:	%	
	- Chỉ tiêu thi hành án dân sự về việc	%	70
	- Chỉ tiêu thi hành án dân sự về tiền	%	30
	Giảm số việc, số tiền chuyển kỳ sau/số có điều kiện thi hành, trong đó:		
	- Về việc	%	8,0
	- Về tiền	%	6,0

PHỤ LỤC 1

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	Nội dung các khoản thu	DỰ TOÁN NĂM 2018
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	53.849.000
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):	53.849.000
I	Thu nội địa	38.349.000
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>35.395.000</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	3.060.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.879.500
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	500
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	880.000
-	Thuế tài nguyên	300.000
2	Thu từ các DNNN Địa phương	3.186.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.225.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.051.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	810.000
-	Thuế tài nguyên	100.000
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	15.600.000
-	Thuế giá trị gia tăng	4.840.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	230.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.459.000
-	Thuế tài nguyên	7.000
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	64.000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	4.885.000

STT	Nội dung các khoản thu	DỰ TOÁN NĂM 2018
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>
-	Thuế giá trị gia tăng	3.280.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	30.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.000
-	Thuế tài nguyên	75.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.190.000
6	Lệ phí trước bạ	1.100.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	360.000
8	Thu phí, lệ phí	430.000
9	Thuế nhà đất	55.000
10	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	500.000
11	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000
12	Thu tại xã	16.000
13	Thu khác ngân sách	770.000
14	Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN	3.000
15	Thu từ thu nhập sau thuế	100.000
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000
17	Thu xổ số kiến thiết	1.454.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	15.500.000
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NS	0
1	Ghi thu học phí	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.003.608
A	Các khoản thu trong cân đối	26.003.608
1	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	20.998.193
-	Các khoản thu 100%	6.194.000

STT	Nội dung các khoản thu	DỰ TOÁN NĂM 2018
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	14.804.193
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	4.707.215
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.579.192
-	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	128.023
3	Thu bội chi ngân sách	298.200
4	Nguồn khác	
B	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	0
	Ghi thu học phí	



PHỤ LỤC II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2018
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.003.608
I	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.296.393
1	CHI TẠO NGUỒN THỰC HIỆN CCTL	1.342.420
2	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (không bao gồm chi trả nợ gốc)	7.246.060
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	3.993.860
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.500.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền xổ số kiến thiết	1.454.000
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	298.200
3	CHI THƯỜNG XUYÊN. Trong đó:	12.166.043
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	618.580
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	4.813.279
3	Chi sự nghiệp y tế	1.112.996
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	110.403
5	Chi sự nghiệp văn hóa	149.323
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	119.595
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	25.836
8	Chi đảm bảo xã hội	851.872
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.700.447
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	649.174

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2018
1	2	3
11	Chi quản lý hành chính	1.727.064
12	Chi khác ngân sách	287.474
4	CHI TRẢ NỢ LÃI	119.000
5	CHI BỔ SUNG QUỸ DTTC	2.910
6	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	419.960
II	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	4.707.215
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.579.192
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	128.023

**PHỤ LỤC III****DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỎI TỈNH NĂM 2018***(Kèm theo Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.219.805
I	CHI QUỐC PHÒNG	111.739
-	Bộ chỉ huy QS tỉnh	106.739
-	Dự phòng	5.000
II	CHI AN NINH	59.698
-	Công an tỉnh	43.548
-	Sở Cảnh sát PCCC	11.150
-	Dự phòng	5.000
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	1.454.233
1	Chi sự nghiệp giáo dục	862.224
-	Sở Giáo dục và đào tạo	657.603
-	Đại học Đồng Nai (trường Thực hành sư phạm)	4.621
-	Dự phòng	200.000
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	592.009
-	Đại học Đồng Nai	90.454
-	Cao đẳng nghề Đồng Nai	26.371
-	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao	12.841
-	Cao đẳng Y tế	24.073
-	Trường Chính trị	30.619
-	Sở Lao động TB&XH	122.133
-	Sở Nội vụ	18.730
-	Sở Khoa học và Công nghệ	21.110
-	Sở Giáo dục - Đào tạo	23.334
-	Sở Y tế	13.728
-	Sở Ngoại vụ	1.075
-	Bộ chỉ huy QS tỉnh	19.558
-	Công an tỉnh	1.700
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	45.053
-	Dự phòng	135.426
IV	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	110.403
-	Sở Khoa học - công nghệ	83.985
-	Ban Quản lý KCN CNSH	26.955

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
V	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ-DÂN SỐ	1.112.996
1	Sở Y tế	729.477
-	Chi y tế toàn ngành	691.896
-	Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình	37.581
2	Ban Bảo vệ Sức khỏe	29.990
3	Bảo hiểm Y tế	289.529
4	Dự phòng	64.000
VI	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	99.742
1	Chi SN Văn hóa	90.324
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	70.344
-	Khu bảo tồn thiên nhiên và văn hóa	5.164
-	Nhà thiếu nhi	3.053
-	Văn phòng UBND tỉnh	11.763
2	Chi SN du lịch	7.404
-	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	6.384
-	VP Sở VHTTDL	1.020
3	Chi SN gia đình	2.014
-	VP Sở VHTTDL	2.014
VII	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	93.266
1	Chi SN thể dục - thể thao	93.266
2	Dự phòng ngành	-
VIII	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	181.698
1	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	19.614
2	Sở Tài nguyên môi trường	96.219
3	Các ngành:	15.114
-	Y tế	1.876
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100
-	Công an tỉnh:	5.949
-	Sở Công Thương	5.507
4	Sở Thông tin và Truyền thông	200
5	BQL các khu công nghiệp	1.482
6	Dự phòng	50.751
IX	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	878.401
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	231.200
a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	114.031
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn:	68.733
-	Khu bảo tồn thiên nhiên VH ĐN	45.298
b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	98.052
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	98.052
c	Sự nghiệp thủy lợi	19.117
-	Chi cục Thủy sản	86

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
-	Chi cục Thủy lợi	12.031
-	Công ty TNHH MTV KT CTTL	7.000
2	Chi sự nghiệp công thương	59.735
-	Trung tâm Khuyến công	48.627
-	Trung tâm Xúc tiến thương mại	10.243
-	VP sở công thương	865
3	Chi sự nghiệp giao thông	391.067
-	Sở Giao thông vận tải	272.767
-	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách (xe buýt,...)	35.000
-	Khu bảo tồn thiên nhiên VH ĐN	3.300
-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	30.000
-	Dự phòng	50.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	93.675
-	Sở Tài nguyên & Môi trường	93.675
5	Sự nghiệp kinh tế khác	102.724
-	Sở Thông tin Truyền Thông	27.551
-	Nhà Xuất bản Đồng Nai	3.607
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
-	BQL các KCN	2.000
-	Dự phòng	67.566
X	CHI QUẢN LÝ HCNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	611.128
1	Chi QLNN	436.880
-	VP HĐND Tỉnh	14.787
-	VP UBND Tỉnh	35.189
-	Sở Thông tin và Truyền thông	6.166
-	Sở Nội vụ	59.747
-	Sở Kế hoạch đầu tư	13.534
-	Sở Khoa học - công nghệ	7.928
-	Thanh tra nhà nước	10.214
-	Sở Công thương	50.056
-	Sở Tài nguyên và môi trường	19.027
-	Sở Tư pháp	15.032
-	Sở Nông nghiệp & PTNT	44.155
-	Sở Giao thông vận tải	18.242
-	Sở Y tế	14.549
-	Sở Văn hóa -Thể thao và Du lịch	8.803
-	Sở Xây dựng	12.468
-	Sở Tài chính	18.859
-	Sở Lao động TBXH	13.865
-	Ban Dân tộc	19.178
-	Sở Giáo dục - đào tạo	10.935

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
-	Sở Ngoại vụ	8.861
-	Ban quản lý các KCN Đồng Nai	14.305
-	Ban Quản lý KCN CNSH	980
-	Dự phòng	20.000
2	Đảng	95.000
3	Chi Hội, Đoàn thể	9.874
-	Hội chữ thập đỏ	3.770
-	Hội người mù	1.037
-	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.089
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin	934
-	Hội Người cao tuổi	1.198
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đày	1.448
-	Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ	398
4	Chi tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp	69.374
a	Chi tổ chức chính trị, xã hội	45.122
-	UBMT Tổ quốc	8.929
-	Tỉnh đoàn	12.329
-	Hội phụ nữ	6.538
-	Hội nông dân	13.561
-	Hội cựu chiến binh	3.765
b	Chi tổ chức nghề nghiệp	24.252
-	Hội nhà báo	937
-	Hội Văn học nghệ thuật	2.356
-	Liên minh Hợp tác xã	5.862
-	Hội Luật gia	622
-	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	6.949
-	Hội khuyến học	1.671
-	Hội Sinh viên	1.359
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	4.496
XI	CHI TRỢ GIÁ CÁC MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	-
XII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	329.563
-	Sở Lao động Thương binh Xã hội	239.563
-	Dự phòng	90.000
XIII	CÁC KHOẢN CHI KHÁC	12.938
-	Sở Tư pháp	7.006
-	Tỉnh đoàn (TT sinh hoạt VH TT thanh thiếu nhi)	663
-	VP UBND tỉnh	2.279
-	Sở Thông tin và Truyền thông	1.296
-	Ban quản lý các KCN Đồng Nai (TT đào tạo cung ứng LĐKT)	1.511

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018
-	Sở Kế hoạch đầu tư (TT tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp)	183
XIV	CHI KHÁC	164.000

STT	CHI TIÊU	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐÌNH QUẬN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHƠN TRẠCH
	A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ		1.041.924	671.893	16.356	90.710	11.750	0	0	22.560	7.520	0	117.735	103.400
D	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh		5.305.013	116.079	441.992	216.424	505.580	803.711	730.904	542.965	676.593	624.352	305.744	340.666
1	Bổ sung cân đối		4.829.239	0	378.992	194.170	457.335	740.711	707.904	508.709	656.593	598.998	279.098	306.726
2	Bổ sung có mục tiêu		475.774	116.079	63.000	22.254	48.245	63.000	23.000	34.256	20.000	25.354	26.646	33.940
-	Bổ sung đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		395.774	116.079	23.000	22.254	48.245	23.000	23.000	34.256	20.000	25.354	26.646	33.940
-	Bổ sung có mục tiêu khác		80.000		40.000			40.000						
E	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách		900.000	328.200	36.000	204.600	39.000	6.000	2.640	24.000	12.360	3.600	69.000	174.600

PHỤ LỤC V

TÀI KHOẢN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ LONG KHÁNH, THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG CÁC KHÓA CHI	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐÌNH QUẬN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHƠN TRÁCH
A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	10.319.084	2.522.553	689.086	1.054.499	625.756	882.160	770.995	678.461	824.625	695.691	761.128	814.130
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (II+III+IV)	9.023.310	2.078.274	630.086	827.645	538.511	853.160	745.355	620.205	792.265	666.737	665.482	605.590
I	Chi đầu tư phát triển:	1.341.356	172.189	125.472	110.794	86.716	140.320	148.930	103.031	130.525	116.129	108.141	99.108
I	Chi đầu tư XD/CB tập trung	1.341.356	172.189	125.472	110.794	86.716	140.320	148.930	103.031	130.525	116.129	108.141	99.108
II	Chi thường xuyên	6.946.238	1.580.270	470.807	580.987	426.874	693.883	582.437	494.650	626.307	523.444	503.557	463.022
I	Chi sự nghiệp môi trường	467.476	249.574	15.290	28.552	13.606	28.459	19.160	21.438	20.107	11.855	29.704	29.731
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	3.359.046	696.949	208.949	299.434	215.111	359.279	304.706	227.460	343.049	272.534	232.277	199.298
3	Các sự nghiệp khác	3.119.716	633.747	246.568	253.001	198.157	306.145	258.571	245.752	263.151	239.055	241.576	233.993
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	535.337	255.716	22.117	121.983	14.145	2.733	0	10.285	20.577	14.325	41.418	32.038
IV	Dự phòng ngân sách	200.379	70.098	11.690	13.881	10.777	16.223	13.988	12.239	14.857	12.839	12.367	11.421
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN KHÁC	1.295.774	444.279	59.000	226.854	87.245	29.000	25.640	58.256	32.360	28.954	95.646	208.540
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách huyện hương)	900.000	328.200	36.000	204.600	39.000	6.000	2.640	24.000	12.360	3.600	69.000	174.600
2	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	395.774	116.079	23.000	22.254	48.245	23.000	23.000	34.256	20.000	25.354	26.646	33.940



PHỤ LỤC VI

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN,
THÀNH PHỐ, THỊ XÃ TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Huyện hưởng từ nhiệm vụ tỉnh thu CTN-NQD	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã và ngân sách xã, phường thị trấn thuộc tỉnh		
						Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7
1	Thành phố Biên Hòa	2.348.400	1.384.740	693.533	2.078.274	116.079	0	116.079
2	Huyện Vĩnh Cửu	328.400	194.538	16.556	630.086	441.992	378.992	63.000
3	Huyện Trảng Bom	702.100	542.765	90.710	827.645	216.424	194.170	22.254
4	Huyện Thống Nhất	112.950	69.426	11.750	538.511	505.580	457.335	48.245
5	Huyện Định Quán	137.800	72.449	0	853.160	803.711	740.711	63.000
6	Huyện Tân Phú	74.500	37.451	0	745.355	730.904	707.904	23.000
7	Thị xã Long Khánh	167.500	88.936	22.560	620.205	542.965	508.709	34.256
8	Huyện Xuân Lộc	202.900	128.152	7.520	792.265	676.593	656.593	20.000
9	Huyện Cẩm Mỹ	98.050	67.739	0	666.737	624.352	598.998	25.354
10	Huyện Long Thành	488.600	268.649	117.735	665.482	305.744	279.098	26.646
11	Huyện Nhơn Trạch	381.700	195.464	103.400	605.590	340.666	306.726	33.940
TỔNG SỐ		5.042.900	3.050.307	1.063.764	9.023.310	5.305.013	4.829.239	475.774

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, xã (cột 1 và cột 4) chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng (900.000 triệu đồng) và nguồn bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu xổ số kiến thiết (395.774 triệu đồng).
- Bổ sung cân đối ngân sách nêu trên bao gồm ngân sách huyện và ngân sách xã.
- Bổ sung có mục tiêu bao gồm:
 - Bổ sung mục tiêu từ nguồn thuế tài nguyên nước cho huyện Định Quán và Vĩnh Cửu: 40.000 triệu đồng/huyện trong chi sự nghiệp kinh tế, huyện sử dụng nguồn này để chi đầu tư hạ tầng công trình nông thôn mới.
 - Bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu xổ số kiến thiết để đầu tư theo đúng quy định của Bộ Tài chính về sử dụng nguồn này: 395.774 triệu đồng.